

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-STC
V/v báo cáo kết quả thực hiện
công tác cải cách hành chính
6 tháng đầu năm 2023

Quảng Bình, ngày tháng năm 2023

Kính gửi: Sở Nội vụ tỉnh Quảng Bình

Thực hiện quy định về chế độ báo cáo cải cách hành chính (CCHC) định kỳ, Sở Tài chính báo cáo kết quả thực hiện công tác CCHC 6 tháng đầu năm 2023 như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Về công tác chỉ đạo, điều hành Cải cách hành chính (CCHC)

Ban hành Công văn số 956/STC-VP ngày 03/4/2023 về cải thiện, nâng cao Chỉ số CCHC (PAR INDEX) của Sở. Qua đó, đề ra các nhiệm vụ, mục tiêu cụ thể để cải thiện, nâng cao kết quả các Chỉ số liên quan công tác CCHC của Sở năm 2023; Công văn số 500/STC-VP ngày 15/5/2023 về thực hiện tiêu chí “Cải cách thể chế” trong bộ Chỉ số CCHC do Sở Tư pháp làm đầu mối.

Thực hiện Kế hoạch hành động số 842/KH-UBND ngày 08/5/2023 của UBND tỉnh về nâng cao chất lượng và hiệu quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) trên địa bàn tỉnh Quảng Bình năm 2023. Sở Tài chính xây dựng Kế hoạch số 1449/KH-STC ngày 11/5/2023 về nâng cao chất lượng và hiệu quả cung cấp DVCTT của Sở năm 2023.

Để hoàn thành các nhiệm vụ đề ra tại Kế hoạch số 4980/KH-STC ngày 28/12/2022 về thực hiện công tác CCHC của Sở năm 2023, Sở Tài chính đã nghiêm túc tổ chức quán triệt, triển khai các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương, của tỉnh về công tác CCHC. Kế hoạch CCHC năm 2023 của Sở đề ra 33 nhiệm vụ cụ thể triển khai trên 06 lĩnh vực CCHC, đến nay đã hoàn thành 15 nhiệm vụ.

2. Về kiểm tra công tác CCHC

Sở Tài chính đã ban hành Kế hoạch số 556/KH-STC ngày 28/02/2023 về kiểm tra CCHC năm 2023, theo đó việc kiểm tra công tác CCHC được thực hiện đối với tất cả các phòng, đơn vị thuộc Sở trong quý III, IV năm 2023.

3. Về công tác tuyên truyền CCHC

Sở đã ban hành Kế hoạch số 285/KH-STC ngày 01/02/2023 về tuyên truyền CCHC năm 2023. Kịp thời phổ biến đến toàn thể CBCCVC các văn bản QPPL đã được rà soát, sửa đổi, bổ sung, các TTHC đã được đơn giản hóa, ban hành mới; các giải pháp nhằm nâng cao chỉ số CCHC của Sở, của tỉnh; các văn bản chỉ đạo về giải pháp cải thiện, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

Việc triển khai công tác tuyên truyền CCHC được triển khai thông qua nhiều hình thức: cuộc họp giao ban cốt cán, buổi sinh hoạt chi bộ, đăng tải các tin, bài... trên Trang thông tin điện tử của Sở.

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG CÔNG TÁC CCHC

1. Cải cách thể chế

a) Xây dựng và ban hành các văn bản QPPL:

Sở Tài chính đã phối hợp với các ngành, địa phương tham mưu HĐND, UBND tỉnh ban hành các văn bản QPPL và các văn bản hướng dẫn áp dụng trên địa bàn. Tham mưu HĐND tỉnh ban hành các Nghị quyết có tính chất định kỳ hàng năm như: Nghị quyết về tổng quyết toán ngân sách nhà nước, công khai dự toán, quyết toán ngân sách.... Ngoài ra, Sở Tài chính đã tham mưu ban hành một số chính sách, chế độ áp dụng trên địa bàn:

- Tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành 10 Nghị quyết.
- Tham mưu trình UBND tỉnh ban hành 03 Quyết định.

Theo Quyết định số 290/QĐ-UBND ngày 14/02/2023 của UBND tỉnh về ban hành Chương trình xây dựng văn bản QPPL năm 2023, giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tham mưu ban hành 03 văn bản QPPL hoàn thành trong Quý I/2023; Quý IV/2023, đến thời điểm hiện tại, Sở đã tham mưu UBND tỉnh ban hành 02/03 văn bản QPPL; 01 văn bản QPPL còn lại, Sở đang tham mưu, lấy ý kiến của các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan để hoàn thiện dự thảo trước khi trình UBND tỉnh ban hành.

Quy trình xây dựng văn bản QPPL đảm bảo chặt chẽ, khoa học, chuyên nghiệp và đúng trình tự, thủ tục, bảo đảm tính minh bạch, các văn bản QPPL được ban hành có chất lượng và đúng tiến độ.

b) Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi tình hình thi hành pháp luật

Nhằm đảm bảo cho pháp luật được thi hành nghiêm minh, thống nhất, kịp thời phát hiện những khó khăn, vướng mắc, bất cập, hạn chế trong việc thi hành pháp luật và kiến nghị các giải pháp nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật. Sở Tài chính đã xây dựng kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại Kế hoạch số 4918/KH-STC ngày 26/12/2022.

c) Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật

Nhằm phổ biến các nội dung thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật của Hội đồng phối hợp phổ biến giáo dục pháp luật. Hàng tháng, Sở Tài chính đều ban hành các văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện: Công văn số 71/STC-VP ngày 06/01/2023 về việc thực hiện tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật tháng 01/2023; Công văn số 342/STC-VP ngày 07/02/2023 về việc thực hiện tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật tháng 02/2023; Công văn số 718/STC-VP ngày 13/3/2023 về thực hiện tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật tháng 03/2023; Công văn số 1018/STC-VP ngày 07/4/2023 về việc thực hiện tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật tháng 04/2023; Công văn số 1334/STC-

VP ngày 04/5/2023 về việc thực hiện tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật tháng 05/2023; Công văn số 1720/STC-VP ngày 02/6/2023 về việc thực hiện tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật tháng 6/2023.

Tổ chức các Hội nghị học tập, quán triệt triển khai thực hiện đầy đủ các Nghị Quyết của Trung ương, của tỉnh và của Đảng ủy cấp trên cho toàn thể CBCCVV và người lao động. Tổ chức tập huấn, tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật liên quan đến lĩnh vực của Ngành cho đối tượng là đại biểu HĐND cấp huyện và cấp xã và cán bộ ngành tài chính.

d) Tình hình triển khai rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL, xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát:

Sở đã ban hành Kế hoạch số 4921/KH-STC ngày 26/12/2022 về công tác kiểm tra, rà soát VBQPPL năm 2023. Đồng thời, để triển khai thực hiện công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL theo Kế hoạch số 2490/KH-UBND ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh về công tác kiểm tra, rà soát văn bản QPPL năm 2023 và Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 09/01/2023 của UBND tỉnh về hệ thống hóa văn bản QPPL kỳ 2019 - 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình đúng quy định và tiến độ được giao, căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ Sở Tài chính ban hành Kế hoạch số 1160/KH-STC ngày 18/4/2023 về thực hiện công tác rà soát văn bản QPPL năm 2023 và hệ thống hóa văn bản QPPL kỳ 2019-2023.

Qua rà soát các văn bản QPPL của địa phương thuộc lĩnh vực quản lý, Sở đề nghị bãi bỏ 01 Nghị quyết số 77/2021/NQ-HĐND ngày 02/4/2021 quy định mức chi, thời gian hưởng chế độ phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội Khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 tỉnh Quảng Bình) do hết giai đoạn thực hiện; đề nghị sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh về mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Bình nhằm thúc đẩy việc thực hiện TTHC qua Cổng Dịch vụ công và thanh toán trực tuyến.

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

a) Kết quả rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC

Thực hiện Kế hoạch số 2023/KH-UBND ngày 31/10/2022 của UBND tỉnh về rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình. Sở đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 653/QĐ-UBND ngày 28/3/2023 công bố 05 TTHC nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài chính. Căn cứ các TTHC nội bộ được ban hành, Sở đã đề nghị UBND cấp huyện, các phòng, đơn vị thuộc Sở tiến hành rà soát, điền biểu mẫu đơn giản hóa các TTHC nội bộ để đưa ra các phương án đơn giản hóa.

b) Tổng hợp, cập nhật số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết

Trong 06 tháng đầu năm 2023, Sở Tài chính đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 833/QĐ-UBND ngày 17/4/2023; Quyết định số 744/QĐ-

UBND ngày 05/4/2023 về công bố Danh mục TTHC bổ sung mới trong lĩnh vực Quản lý công sản, Tài chính doanh nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh và Sở Tài chính tỉnh Quảng Bình.

Hiện nay, Sở Tài chính có tổng số 51 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết (cấp tỉnh là 30 thủ tục; cấp huyện là 21 thủ tục) được niêm yết công khai tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả và đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở và đã được liên kết, tích hợp thành công trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh/Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

Việc niêm yết các TTHC được Sở thực hiện nghiêm túc: Công khai về trình tự, thời gian xử lý, lệ phí, thành phần hồ sơ, cơ sở pháp lý thực hiện TTHC... tạo thuận lợi cho tổ chức và công dân tìm hiểu, thực hiện thủ tục nhanh chóng

Việc công khai địa chỉ, số điện thoại, hộp thư và kết quả thực hiện tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC tại cơ quan thực hiện đảm bảo đúng theo quy định.

c) Việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC.

Nhằm nâng cao hiệu quả phục vụ, cung cấp dịch vụ chất lượng hơn trong việc giải quyết TTHC cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị và người dân. Sở Tài chính đã rà soát, cải tiến, xây dựng lại Quy chế hoạt động của Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông của Sở tại Quyết định số 129/QĐ-STC ngày 29/5/2023. Quy chế hoạt động tuân thủ nguyên tắc lấy sự hài lòng của tổ chức, cá nhân là trung tâm, là chủ thể, là mục tiêu, động lực, là thước đo chất lượng và hiệu quả phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức của Sở Tài chính.

Trong 6 tháng đầu năm, theo kết quả tổng hợp trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh, tỷ lệ số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC là 100%; tỷ lệ hồ sơ TTHC của Sở được giải quyết đúng hạn là 100%; không có hồ sơ nào quá hạn giải quyết. Không có bất kỳ đơn thư khiếu nại, phản ánh kiến nghị về quy định TTHC.

Để tiếp tục phát huy hiệu quả của Chức năng đánh giá giải quyết TTHC trên Cổng dịch vụ công tỉnh. Hàng quý, Sở thực hiện nghiêm túc việc thu thập Phiếu khảo sát và cập nhật lên Chức năng đánh giá giải quyết TTHC trên Cổng dịch vụ công tỉnh theo đúng quy định tại Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của UBND tỉnh.

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

3.1. Kết quả rà soát, hoàn thiện các quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức; sắp xếp, kiện toàn các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập

Sở đã triển khai và thực hiện đầy đủ các quy định về tổ chức bộ máy. Các phòng và đơn vị đã bám sát chức năng nhiệm vụ được giao triển khai thực hiện công tác chuyên môn theo đúng thẩm quyền, tham mưu với Ban Giám đốc Sở triển khai thực hiện tốt các công việc thuộc chức năng, nhiệm vụ của Sở.

3.2. Tình hình quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức

Căn cứ Đề án vị trí việc làm, lộ trình tinh giản biên chế và biên chế được giao cũng như chất lượng của đội ngũ cán bộ; Sở Tài chính đã sử dụng bố trí, phân bổ biên chế công chức, số lượng người làm việc và Hợp đồng lao động cho các phòng, đơn vị thuộc, trực thuộc Sở một cách khoa học, hợp lý không chồng chéo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao và điều kiện thực tế tại Khối văn phòng và Khối trực thuộc. Do đó, đã phát huy được trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực công tác của đội ngũ CBCCVV và người lao động góp phần hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Đến ngày 31/5/2023, công chức hành chính, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị định 161/2018/NĐ-CP của Chính phủ: 72 người, trong đó:

- Công chức hành chính: 49 người;
- Su nghiệp (số lượng người làm việc): 18 người;
- Hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP: 05 người.

3.3. Thực hiện phân cấp quản lý cán bộ

Sở tiếp tục rà soát thực hiện phân cấp quản lý về tổ chức và biên chế theo đúng quy định. Hiện nay, phân công nhiệm vụ của Lãnh đạo Sở được quy định tại văn bản số 1888/TB-STC ngày 07/6/2022; Sở cũng đã ban hành các quy định phân công nhiệm vụ tới từng CBCCVV đảm bảo rõ ràng không có sự chồng chéo về chức năng nhiệm vụ của từng phòng, đơn vị, từng CBCCVV trong cơ quan.

Qua công tác kiểm tra, giám sát đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở đã phân cấp chưa phát hiện thấy sai phạm của từng phòng, đơn vị thuộc Sở.

3.4. Xây dựng, ban hành quy định về vị trí việc làm của công chức, viên chức

Sở thực hiện tham gia góp ý Dự thảo Thông tư của Bộ Tài chính về hướng dẫn vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành tài chính trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực tài chính. Sở sẽ xây dựng, hoàn thiện vị trí việc làm sau khi có Thông tư hướng dẫn.

4. Cải cách chế độ công vụ

a) Kết quả thực hiện tuyển dụng công chức, viên chức

Sở đã hoàn thành theo trình tự, hồ sơ, thủ tục công tác xét tuyển và tuyển dụng viên chức đơn vị sự nghiệp theo quy định. Thực hiện quy trình tiếp nhận theo Quyết định số 28/QĐ-STC ngày 31/01/2023 của Giám đốc Sở Tài chính về việc tiếp nhận 01 viên chức trúng tuyển vào làm việc tại Trung tâm Tin học và Dịch vụ tài chính công.

b) Điều động, bổ nhiệm, luân chuyển, chuyển đổi vị trí công tác

Căn cứ các quy định của pháp luật và phân cấp quản lý cán bộ, 6 tháng đầu năm 2023, Sở đã triển khai lấy phiếu bổ nhiệm mới đối với 01 Phó Chánh Văn

phòng Sở và 01 Phó trưởng phòng Quản lý giá, công sản và Tài chính Doanh nghiệp.

Số lượng công chức dự kiến chuyển đổi, thay đổi vị trí công tác trong năm 2023 theo kế hoạch số 647/KH-STC ngày 08/3/2023 là: 04 công chức và dự kiến thực hiện chuyển đổi từ Quý II/2023 đến trước ngày 30/10/2023. Đến tại thời điểm báo cáo Sở Tài chính đã thực hiện chuyển đổi vị trí công tác cho 02 công chức đạt 50% kế hoạch đề ra và đảm bảo theo quy định.

c) Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của CBCCVC và người lao động

Sở tiếp tục quán triệt, chỉ đạo thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương hành chính, nâng cao hiệu quả sử dụng thời gian làm việc của CBCCVC và người lao động tại cơ quan, đơn vị theo Chỉ thị số 20-CT/TU ngày 28/02/2022 của Tỉnh ủy về tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính và văn hóa công sở, nghiêm túc chấp hành kỷ luật, kỷ cương, trách nhiệm thực thi công vụ, thái độ giao tiếp, ứng xử, phục vụ nhân dân.

5. Cải cách tài chính công

Sở chấp hành và thực hiện đúng quy định của Luật quản lý sử dụng tài sản công, không có phát sinh sai phạm trong quản lý, sử dụng tài sản nhà nước. Công tác mua sắm tài sản nhà nước được thực hiện theo đúng quy định, tiêu chuẩn, định mức và chế độ. Thực hiện các biện pháp phù hợp, hiệu quả để tiết kiệm triệt để chi phí điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm và các chi phí khác.

Triển khai Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Hiện nay, Trung tâm Tin học và Dịch vụ tài chính công thuộc Sở tuy vẫn là đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên, nhưng mức độ tự đảm bảo chi thường xuyên đã tăng dần qua các năm (giai đoạn 2018 – 2020 là 7%, giai đoạn 2021-2022 là 10%, năm 2023 là 15%).

Trung tâm đã chủ động xây dựng, sửa đổi, bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ; quản lý và sử dụng tài sản công phù hợp và đúng theo quy định; thực hiện công khai, minh bạch về tài chính; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Quy định cụ thể các hình thức và định mức chi tiêu; Quy định cụ thể và có chế tài xử lý rõ ràng trong việc quản lý và sử dụng tài sản công.

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

Sở Tài chính đã ban hành Kế hoạch số 420/KH-STC ngày 15/02/2023 về triển khai thực hiện nhiệm vụ Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia năm 2023; Kế hoạch số 4360/KH-STC ngày 23/11/2022 về Chuyển đổi số năm 2023 theo kế hoạch của UBND tỉnh.

Tổ chức quán triệt đến toàn thể CBCCVC và người lao động thực hiện đăng ký, xác thực tài khoản định danh điện tử theo Nghị định số 59/2022/NĐ-CP.

Tiếp tục chỉ đạo tăng cường, nâng cao hiệu quả khai thác các phần mềm ứng dụng CNTT vào trong công việc, tăng cường sử dụng: hệ thống quản lý văn bản và điều hành; hệ thống thông tin báo cáo định kỳ về tình hình KT-XH phục vụ sự chỉ

đạo điều hành của UBND tỉnh; hệ thống thư điện tử công vụ; sử dụng chữ ký số chuyên dùng do Ban Cơ yếu Chính phủ cấp trong việc ký số văn bản để đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trên môi trường mạng, hệ thống thông tin điện tử một cửa điện tử của tỉnh...

Tiếp tục nâng cao cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân thực hiện TTHC. Hiện tại, tỷ lệ DVCTT mức độ 4 do Sở Tài chính ban hành, cung cấp đạt tỷ lệ 55%.

Trang thông tin điện tử của Sở luôn thường xuyên rà soát, cập nhật kịp thời tin tức và cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước phục vụ cho việc khai thác thông tin của tổ chức cá nhân.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Ban Giám đốc Sở thường xuyên kiểm tra, giám sát, chỉ đạo quyết liệt, đôn đốc việc thực hiện CCHC; phổ biến, cụ thể hoá kịp thời các chủ trương, văn bản pháp luật về công tác CCHC đến từng CBCCVC và người lao động trong thực thi nhiệm vụ.

Chất lượng giải quyết TTHC được nâng cao. Cơ chế một cửa tiếp tục được duy trì, mở rộng, nâng cao chất lượng, hiệu quả giải quyết TTHC cho cơ quan, tổ chức, đơn vị. Đã tăng cường đánh giá mức độ hài lòng của cơ quan, tổ chức, đơn vị, tổ chức, lấy đó làm thước đo về chất lượng phục vụ của cơ quan.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý góp phần tích cực vào việc giảm bớt phiền hà trong giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị; đội ngũ CBCCVC được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng hành chính, kỹ năng giao tiếp nhằm nâng cao năng lực, phẩm chất đạo đức và tinh thần trách nhiệm trong công việc. Thực hiện ký số các văn bản điện tử gửi, nhận trên Trục liên thông của tỉnh (trừ các văn bản mật) giữa các cơ quan, đơn vị trong tỉnh với UBND tỉnh.

Việc sử dụng hòm thư công vụ trong cơ quan, đơn vị còn hạn chế, chưa đưa vào sử dụng rộng rãi.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ QUÝ III NĂM 2023

1. Thực hiện nghiêm túc Quy chế hoạt động của Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông của Sở.

2. Tổ chức triển khai rà soát, tái cấu trúc quy trình, hoàn thiện quy trình điện tử đối với tất cả các TTHC, dịch vụ công trực tuyến thuộc lĩnh vực quản lý để khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phục vụ giải quyết TTHC.

3. Tiếp tục rà soát, sửa đổi các văn bản QPPL có quy định về giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư theo ngành, lĩnh vực quản lý và các văn bản có quy định yêu cầu nộp, xuất trình Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú.

4. Tổ chức rà soát, chuyển đổi quy trình, thực hiện TTHC, DVC từ phương thức truyền thống sang môi trường điện tử; chuẩn hóa, tái cấu trúc quy trình nghiệp vụ, xây dựng các biểu mẫu điện tử, phần mềm chuyên dụng, số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC

5. Cải tiến việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tại Sở theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015.

6. Tăng cường sử dụng thư điện tử công vụ trong quá trình trao đổi, giải quyết công việc; tích cực nâng cao tỷ lệ văn bản đi sử dụng chữ ký số; thường xuyên theo dõi, cập nhật thông tin về công tác CCHC lên Trang thông tin điện tử của Sở.

7. Tiếp tục triển khai thực hiện tốt công tác xây dựng, góp ý, thẩm định, rà soát hệ thống văn bản QPPL thuộc lĩnh vực Sở phụ trách.

(Kèm theo các biểu mẫu).

Sở Tài chính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Website Sở;
- Lưu: VT; VP.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Bùi Mạnh Cường

BIỂU MẪU 1
Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC
(Kèm theo Báo cáo số /BC-STC, ngày tháng năm 2023 của Sở Tài chính)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản	10
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC	%	45%
2.1.	Số nhiệm vụ trong Kế hoạch	Nhiệm vụ	33
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	15
3.	Kiểm tra CCHC		
3.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan	
3.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan	
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	
3.3.1	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	
3.3.2.	Số vấn đề đã xử lý xong	Vấn đề	
4.	Thanh tra việc thực hiện quy định tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy		
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	%	
4.2.	Số cơ quan, đơn vị đã hoàn thành kết luận thanh tra	%	
5.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao		
5.1.	Số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	
5.4.	Số nhiệm vụ đã quá hạn chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	
6.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có=1; Không=0	1
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Phiếu	4
6.2.	Hình thức khảo sát		Phát phiếu
7.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	

BIỂU MẪU 2
Cải cách thể chế

(Kèm theo Báo cáo số /BC-STC, ngày tháng năm 2023 của Sở Tài chính)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu
1.	Tổng số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do địa phương ban hành	Văn bản	13
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	13
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL		
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	
3.	Rà soát VBQPPL		
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	

BIỂU MẪU 3
Cải cách thủ tục hành chính

(Kèm theo Báo cáo số /BC-STC, ngày tháng năm 2023 của Sở Tài chính)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu
1.	Thống kê thủ tục hành chính (TTHC)		
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	3
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	51
1.4.1.	<i>Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>30</i>
1.4.2.	<i>Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>21</i>
1.4.3.	<i>Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>0</i>
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông		
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	42
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	0
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	0
3.	Kết quả giải quyết TTHC		
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100%
3.1.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>981</i>
3.1.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>981</i>
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	
3.2.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	
3.2.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	
3.3.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	
3.3.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	
3.4.1.	<i>Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)</i>	<i>PAKN</i>	<i>0</i>
3.4.2.	<i>Số PAKN đã giải quyết xong</i>	<i>PAKN</i>	

BIỂU MẪU 4**Cải cách tổ chức bộ máy***(Kèm theo Báo cáo số /BC-STC, ngày tháng năm 2023 của Sở Tài chính)*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy		
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban	
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	01
1.5.1.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	
1.5.2.	<i>Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	1
1.5.3.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	
1.5.4.	<i>Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015</i>	%	
2.	Biên chế công chức		
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	51
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	49
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	3
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại đơn vị sự nghiệp công lập		
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	11
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	10
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	1
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	10%

BIỂU MẪU 5**Cải cách chế độ công vụ***(Kèm theo Báo cáo số /BC-STC, ngày tháng năm 2023 của Sở Tài chính)*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu
1.	Vị trí việc làm công chức, viên chức		
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	1
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	1
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức		1
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	1
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	
3.	Số lượng lãnh đạo, quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (từ đầu năm đến nay)		0
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền)		0
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	

BIỂU MẪU 6**Cải cách tài chính công***(Kèm theo Báo cáo số /BC-STC, ngày tháng năm 2023 của Sở Tài chính)*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)		
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	1
2.4.1.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	
2.4.2.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	
2.4.3.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	1
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	

BIỂU MẪU 7

Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số
(Kèm theo Báo cáo số /BC-STC, ngày tháng năm 2023 của Sở Tài chính)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành=1	0
2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	1
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100%
4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành=2	2
5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử		
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã		
5.1.1.	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100%
5.1.2.	<i>Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	
5.1.3.	<i>Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.</i>	%	
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (<i>Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử.</i>)	%	
5.2.1.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>	%	100%
5.2.2.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện</i>	%	
5.2.3.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã</i>	%	
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh		
5.3.1.	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%	100%
5.3.2.	<i>Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%	
5.3.3.	<i>Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%	
6.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		
6.4.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu
6.4.1.	<i>Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3</i>	<i>Thủ tục</i>	
6.4.2.	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3</i>	<i>Thủ tục</i>	
6.4.3.	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến</i>	<i>Thủ tục</i>	
6.5.	<i>Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4</i>	<i>%</i>	<i>57%</i>
6.5.1.	<i>Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>17</i>
6.5.2.	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>13</i>
6.5.3.	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>4</i>
6.6.	<i>Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia</i>	<i>%</i>	<i>100%</i>
6.6.1.	<i>Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>13</i>
6.6.2.	<i>Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>13</i>
6.7.	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)</i>	<i>%</i>	<i>87%</i>
6.7.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>981</i>
6.7.2.	<i>Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>857</i>
6.8.	<i>Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến</i>	<i>%</i>	
6.8.1.	<i>Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)</i>	<i>Thủ tục</i>	
6.8.2.	<i>Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.</i>	<i>Thủ tục</i>	